



# Chủ đề 1: HTML & CSS

©2010 – Bộ môn HTT – Khoa CNTT  
Lương Vĩ Minh – [lvminh@fit.hcmus.edu.vn](mailto:lvminh@fit.hcmus.edu.vn)  
Nguyễn Trường Sơn – [ntson@fit.hcmus.edu.vn](mailto:ntson@fit.hcmus.edu.vn)

**PHP**  
**MySQL**  
Jun 2010

Copyright © 2010 - Khoa Công nghệ thông tin – Đại học Khoa học tự nhiên, Tp.HCM

## Chuyên đề CSDL & Web

<http://www.is.fit.hcmus.edu.vn>

# Nội dung

## ■ HTML

- ▶ Cấu trúc tài liệu HTML
- ▶ Thẻ cơ bản
- ▶ Thẻ danh sách
- ▶ Thẻ liên kết
- ▶ Thẻ kẻ bảng
- ▶ XHTML

## ■ CSS

- ▶ Giới thiệu CSS
- ▶ Định nghĩa Style
- ▶ Sử dụng và Phân loại CSS
- ▶ Selector trong CSS và phạm vi ảnh hưởng

## ■ Layout với CSS



# Nội dung

## ■ HTML

- ▶ Cấu trúc tài liệu HTML
- ▶ Thẻ cơ bản
- ▶ Thẻ danh sách
- ▶ Thẻ liên kết
- ▶ Thẻ kẻ bảng
- ▶ XHTML

## ■ CSS

- ▶ Giới thiệu CSS
- ▶ Định nghĩa Style
- ▶ Sử dụng và Phân loại CSS
- ▶ Selector trong CSS và phạm vi ảnh hưởng

## ■ Layout với CSS



# Giới thiệu về HTML

- **HTML** (Hyper Text Markup Language)
- Ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản
- Là ngôn ngữ dùng để xây dựng một trang Web.
- Chứa các thành phần định dạng để báo cho trình duyệt Web biết cách để hiển thị một trang Web.
- Một trang web thông thường gồm có 2 thành phần chính:
  - ▶ Dữ liệu của trang web (văn bản, âm thanh, hình ảnh,...)
  - ▶ Các thẻ (tag) HTML dùng để định dạng mô tả cách thức các dữ liệu trên hiển thị trên trình duyệt.

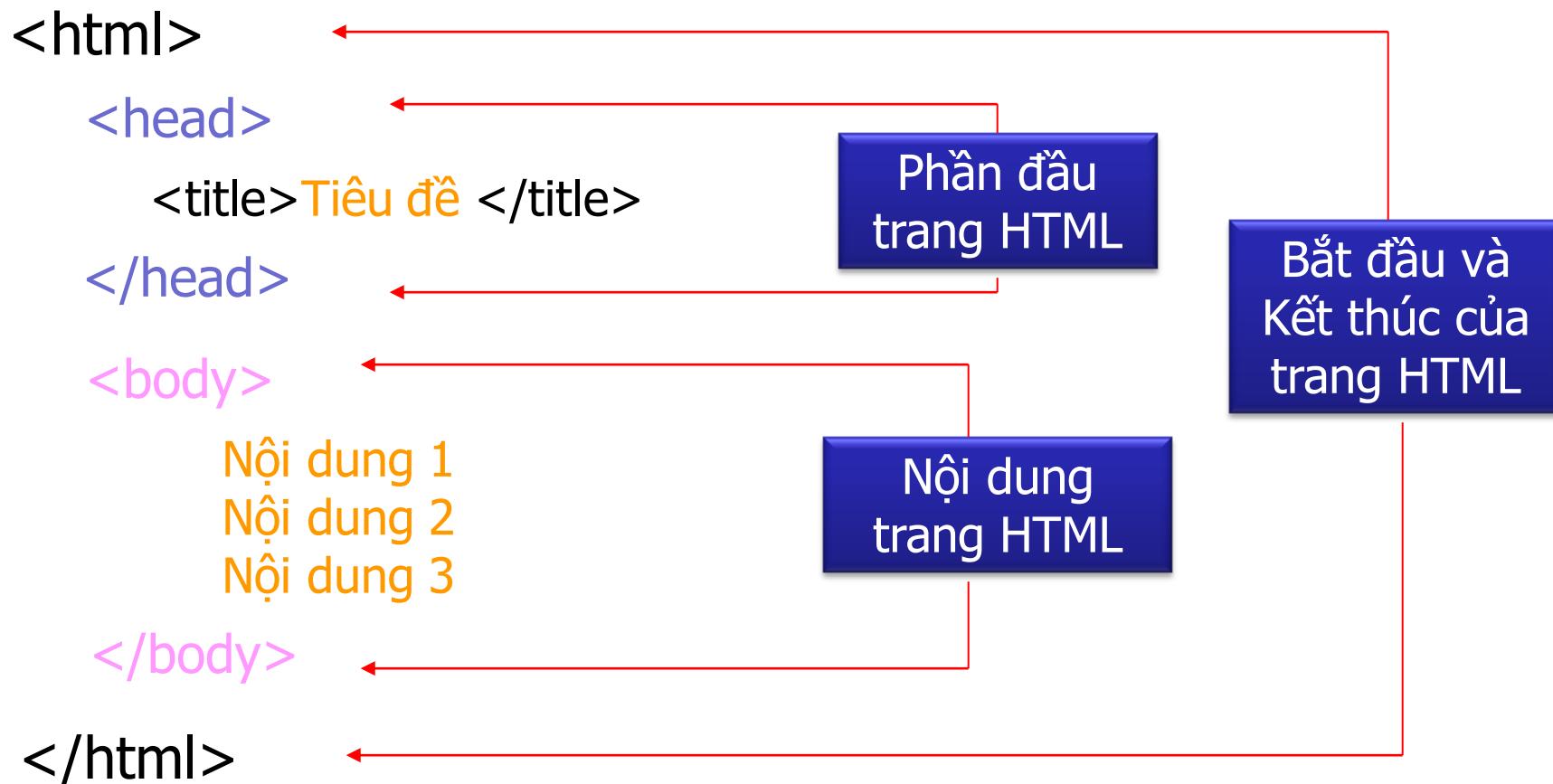


# Thẻ (Tag) HTML

- <Tag mở> **Dữ liệu** <Tag đóng>  
    **<b> Dòng chữ này được in đậm </b>**
- Tên Tag → luôn mang tính gợi nhớ
  - ▶ Ví dụ: **B** ~ Bold, **I** ~ Italic, **P** ~ Paragraph
- Đôi khi không cần Tag đóng <br>, <hr>
- Cú pháp chung  
    <TAG Tên\_thuộc\_tính='giá\_trị' .....> Dữ liệu </TAG>
- Lưu ý
  - ▶ Giá trị Thuộc tính của Thẻ nên đặt trong dấu nháy đơn hoặc nháy kép
  - ▶ Không phân biệt chữ HOA và thường
  - ▶ Bỏ qua các khoảng trắng thừa và các dấu ngắt dòng, xuống dòng



# Cấu trúc 1 tài liệu HTML



# Các tag xử lý văn bản – Khối, chuỗi văn bản

## ■ Các thẻ định dạng khối văn bản

- ▶ Tiêu đề (Heading) : `<h1>`, `<h2>`, `<h3>`, `<h4>`, `<h5>`, `<h6>`
- ▶ Đoạn văn bản (Paragraph): `<p>`
- ▶ Danh sách (List Items): `<li>`
- ▶ Đường kẻ ngang (Horizontal Rules): `<hr>`

## ■ Các thẻ định dạng chuỗi văn bản

- ▶ Định dạng chữ : `<em>`, `<i>`, `<b>` và `<font>`
- ▶ Tạo siêu liên kết : `<a>`
- ▶ Xuống dòng : `<br>`



# Các tag xử lý văn bản – WYSIWYG với tag <pre>

- Hiện thị đúng dạng văn bản đã soạn thảo (khoảng trắng, xuống dòng, tag,...)

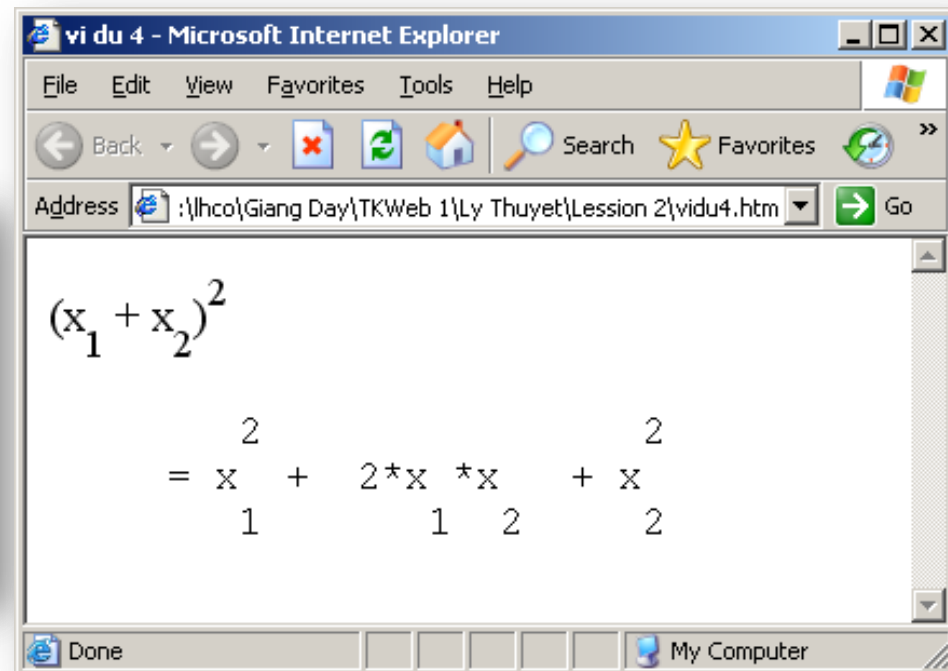
## ■ Ví dụ:

<FONT SIZE=4>

<pre>

Bạn có thể xuống dòng

```
<html>
<head><title> ví dụ 4 </title></head>
<body>
(x<sub>1</sub> + x<sub>2</sub>)<sup>2</sup>
<pre>
      2           2
    = x  +  2*x  *x  + x
      1           1 2      2
</pre>
</body>
</html>
```





# Các tag xử lý văn bản – Ký tự đặc biệt

- Làm sao hiển thị các ký hiệu đặc biệt ?
- Dấu <, >, &
- Dấu nháy kép "
- Các ký tự đặc biệt : @ © ®
- .....



Result	Description	Entity Name	Entity Number
"	quotation mark	&quot;;	&#34;;
&	ampersand	&amp;;	&#38;;
<	less-than	&lt;;	&#60;;
>	greater-than	&gt;;	&#62;;



# Tag hình ảnh

## ■ **<img>** : Không có thẻ đóng

## ■ Các thuộc tính của tag **<img>**:

- ▶ SRC : Đường dẫn đến file hình ảnh
- ▶ ALT : Chú thích cho hình ảnh trong trường hợp không có hình / tooltip
- ▶ Position: Top, Bottom, Middle
- ▶ Border : Độ dày nét viền quanh ảnh (default=0)

## ■ Đặt ảnh nền cho trang web

- ▶ Sử dụng thẻ **<body Background='Image Path'>**

Thẻ HTML	Ý nghĩa
<b>&lt;img&gt;</b>	Định nghĩa một hình ảnh trong tài liệu HTML
<b>&lt;map&gt;</b>	Định nghĩa một <u>ảnh bản đồ</u> trong tài liệu HTML
<b>&lt;area&gt;</b>	Định nghĩa vùng click chuột cho ảnh bản đồ



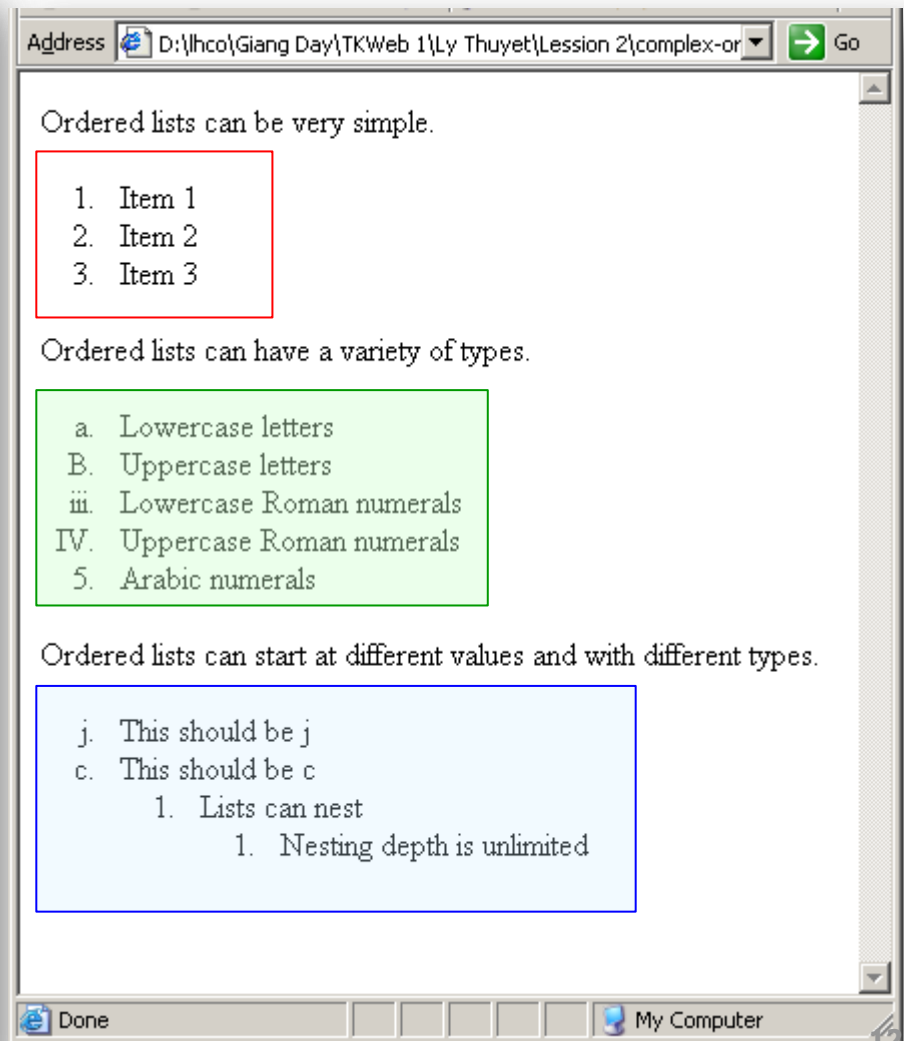
# Các tag Danh sách

Kiểu danh sách	Thẻ	Phần tử trong DS
Danh sách có thứ tự	<OL>	<Li>
Danh sách không có thứ tự	<UL>	<Li>
Danh sách tự định nghĩa	<DL>	<Dt>, <Dd>
Danh sách lồng nhau		
Dạng khác	<menu> <dir>	<Li>



# Các tag Danh sách – Danh sách có thứ tự

```
1 <html>
2 <head><title>Ordered List Example</title></head>
3 <body>
4 <p>Ordered lists can be very simple.</p>
5 <ol>
6   <li>Item 1</li>
7   <li>Item 2</li>
8   <li>Item 3</li>
9 </ol>
10 <p>Ordered lists can have a variety of types.</p>
11 <ol>
12   <li type="a">Lowercase letters</li>
13   <li type="A">Uppercase letters</li>
14   <li type="i">Lowercase Roman numerals</li>
15   <li type="I">Uppercase Roman numerals</li>
16   <li type="1">Arabic numerals</li>
17 </ol>
18 <p>Ordered lists can start at different values
19 and with different types.</p>
20 <ol start="10" type="a">
21   <li>This should be j</li>
22   <li value="3">This should be c
23     <ol>
24       <li>Lists can nest
25         <ol>
26           <li>Nesting depth is unlimited</li>
27         </ol>
28       </li>
29     </ol>
30   </li>
31 </ol>
32 </body>
33 </html>
```



# Tag liên kết trang - URL

Protocol *://* site address / directory / filename

■ Các dạng địa chỉ HTTP: 7 trường hợp

**TH1:** *http://server/*

**Ví dụ:** http://www.yahoo.com/

**TH2:** *http://server/file*

**Ví dụ:** http://games.yahoo.com/index.php

**TH3:** *http://server/directory/*

**Ví dụ:** http://games.yahoo.com/games/

**TH4:** *http://server/directory/file*

**Ví dụ:** http://games.yahoo.com/download/ Dominoes.exe



# Tag liên kết trang - URL

**TH5:** <http://server/directory/file#marker>

**Ví dụ :** [#Puzzle">http://games.yahoo.com/index.php # Puzzle](http://games.yahoo.com/index.php)

**TH6:** <http://server/directory/file?parameters>

**Ví dụ**

**:** <http://www.google.com.vn/search?hl=vi&q=Teach&meta=1>

**TH7:** <http://server:port/directory/file>

**Ví dụ :** <http://www.microsoft.com:8080/products/greetings.html>



# Tag liên kết trang – Tag <a> (anchor)

## ■ Cú pháp :

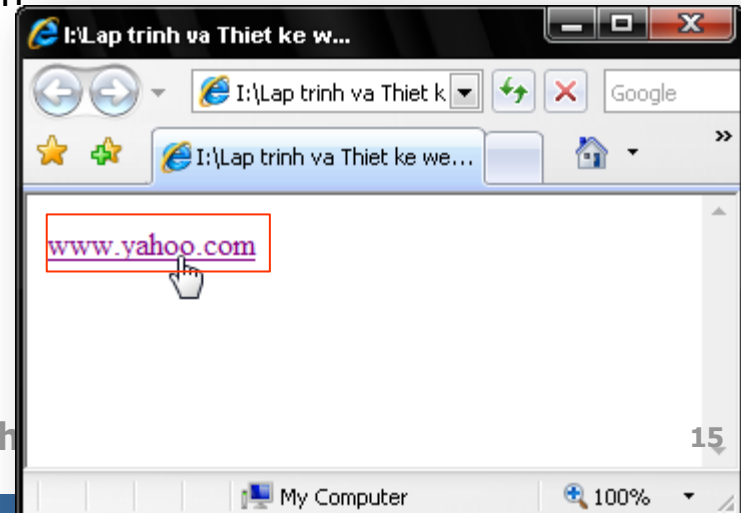
```
<a href="URL" target='.....'>  
    Linked content  
</a>
```

## ■ Thuộc tính target của tag <a>

- ▶ name: tải trang web vào frame có tên NAME
- ▶ \_blank: tải trang web vào cửa sổ mới
- ▶ \_parent: tải trang web vào cửa sổ cha của nó
- ▶ \_self: tải trang web vào chính cửa sổ hiện hành
- ▶ \_top: tải trang web vào cửa sổ cao nhất

## ■ Ví dụ :

```
<html>  
  <body>  
    <a href='http://www.yahoo.com'>www.yahoo.com</a>  
  </body>  
</html>
```



# Tag liên kết trang – Phân loại liên kết

## ■ Phân loại :

### ▶ Liên kết ngoại (external link)

```
<a href="URL"> Text đại diện </a>
```

### ▶ Liên kết nội (internal link)

```
<a name="TenViTri"> Vi tri bat dau </a>
```

```
<a href="#TenViTri"> Text đại diện </a>
```

### ▶ Liên kết email (email link)

```
<a href="mailto:emailAddress">Liên hệ Admin</a>
```





# Tag liên kết trang – Phân loại địa chỉ URL

```
<a href="URL" target='.....' > Linked content </a>
```

## ■ Địa chỉ URL phân làm 2 loại :

- ▶ **Địa chỉ tuyệt đối** : Là vị trí tuyệt đối so với Mạng Internet
- ▶ **Địa chỉ tương đối** : Là vị trí tương đối so với trang web hiện hành đang chứa liên kết.

Ký hiệu	Ý nghĩa
/	Trở về thư mục gốc của website
./	Thư mục hiện tại của trang web sử dụng link (mặc định)
../	Quay ra thư mục cha / đi ngược lại 1 cấp thư mục



# Tag kẻ bảng – Table

Thẻ	Ý nghĩa
<table>	Khởi tạo một bảng
<tr>	Khởi tạo một dòng. Thẻ con của thẻ <table>
<th>	Khởi tạo một ô tiêu đề. Thẻ con của thẻ <tr>
<td>	Khởi tạo một ô. Thẻ con của thẻ <tr>

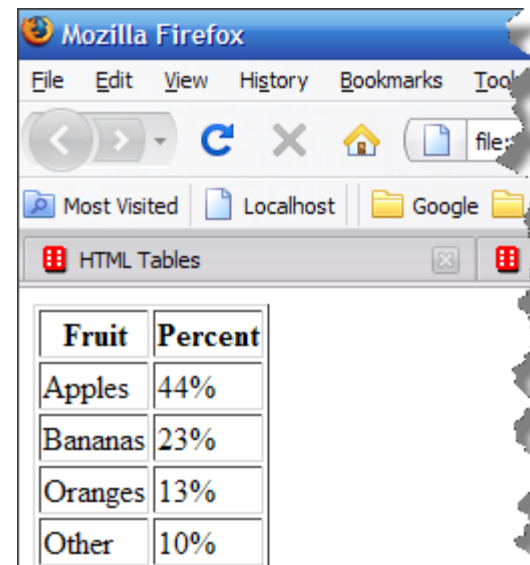
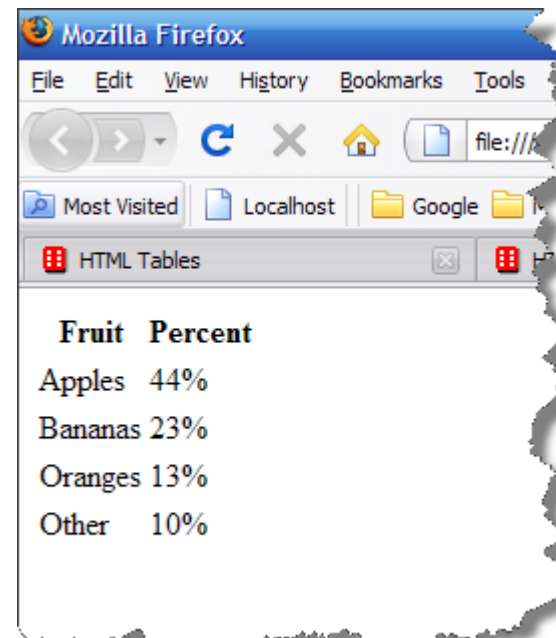
## HTML Tables

Apples	44%
Bananas	23%
Oranges	13%
Other	10%



# Tag kẻ bảng – Table (tt)

```
1 <html>
2 <body>
3
4     <table>
5     <tr>
6         <th>Fruit</th>
7         <th>Percent</th>
8     </tr>
9     <tr>
10        <td>Apples</td>
11        <td>44%</td>
12    </tr>
13    <tr>
14        <td>Bananas</td>
15        <td>23%</td>
16    </tr>
17    <tr>
18        <td>Oranges</td>
19        <td>13%</td>
20    </tr>
21    <tr>
22        <td>Other</td>
23        <td>10%</td>
24    </tr>
25 </table>
26
27 </body>
28 </html>
```



# Tag kẻ bảng – Table (tt)

Một số thuộc tính của các thẻ :

Thuộc tính	Ý nghĩa
colspan	Giãn cột cho ô
rowspan	Giãn dòng cho ô
background	Thiết lập ảnh nền cho bảng, ô
bgcolor	Thiết lập màu nền cho bảng, ô
Align	(left, right, center, justify) Gióng hàng ngang chữ trong ô
Valign	(top, middle, bottom, baseline) Gióng hàng dọc chữ trong ô
Cellpadding	Quy định khoảng cách từ biên của ô đến nội dung
Cellspacing	Quy định khoảng cách giữa các ô với nhau



# Tag kẻ bảng – Table (tt)

## ■ Một số thuộc tính của các thẻ :

Cell that spans two columns:

Name	Telephone	
Bill Gates	555 77 854	555 77 855

Cell that spans two rows:

First Name:	Bill Gates
Telephone:	555 77 854 555 77 855

A background color:

First	Row
Second	Row

A background image:

First	Row
Second	Row

Cell backgrounds:

First	Row
Second	Row

Without cellspacing:

First	Row
Second	Row

With cellspacing:

First	Row
Second	Row

Without cellpadding:

First	Row
Second	Row

With cellpadding:

First	Row
Second	Row

# Tag kẻ bảng – Table (tt)

```
1 <html>
2 <body>
3
4 <table border="1">
5   <tr>
6     <th>Fruit</th>
7     <th>Percent</th>
8   </tr>
9   <tr>
10    <td>Apples</td>
11    <td></td>
12  </tr>
13  <tr>
14    <td>Bananas</td>
15    <td></td>
16  </tr>
17  <tr>
18    <td>Oranges</td>
19    <td>13%</td>
20  </tr>
21  <tr>
22    <td>Other</td>
23    <td></td>
24  </tr>
25 </table>
26
27 </body>
28 </html>
```

Fruit	Percent
Apples	
Bananas	
Oranges	13%
Other	

Fruit	Percent
Apples	
Bananas	
Oranges	13%
Other	

```
<table border="1">
  <tr>
    <th>Fruit</th>
    <th>Percent</th>
  </tr>
  <tr>
    <td>Apples</td>
    <td>&nbsp;</td>
  </tr>
  <tr>
    <td>Bananas</td>
    <td>&nbsp;</td>
  </tr>
  <tr>
```

# Tag kẻ bảng – Table (tt)

Monthly savings	
Month	Savings
January	\$100
February	\$50

ISBN	Title	Price
3476896	My first HTML	\$53
2489604	My first CSS	\$47

# Tag kẻ bảng – Table (tt)

Thẻ	Ý nghĩa
<caption>	Văn bản Đầu đề cho một bảng. Thẻ con của thẻ <table>
<col>	Định dạng chung cho một cột trong bảng Thẻ con của thẻ <table>
<colgroup>	Định dạng chung cho một nhóm cột trong bảng Thẻ con của thẻ <table>

Monthly savings	
Month	Savings
January	\$100
February	\$50

ISBN	Title	Price
3476896	My first HTML	\$53
2489604	My first CSS	\$47

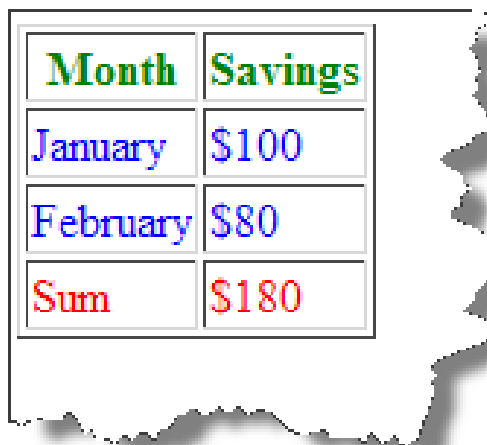
ISBN	Title	Price
3476896	My first HTML	\$53
2489604	My first CSS	\$47



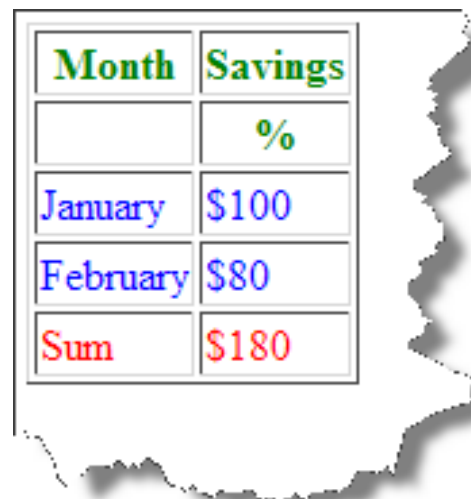


# Tag kẻ bảng – Table (tt)

Thẻ	Ý nghĩa
<thead>	Quy định nhóm các dòng tiêu đề bảng
<tbody>	Quy định nhóm các dòng nội dung chính
<tfoot>	Quy định nhóm các dòng chân bảng
Thuộc tính	Align, valign, char



Month	Savings
January	\$100
February	\$80
Sum	\$180

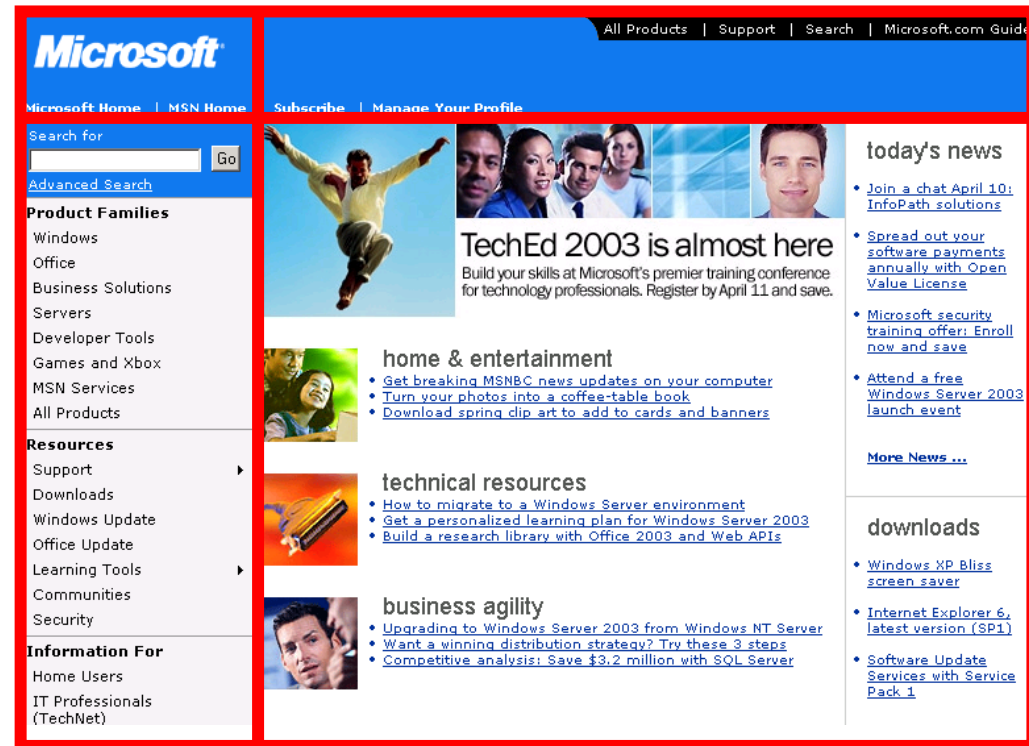


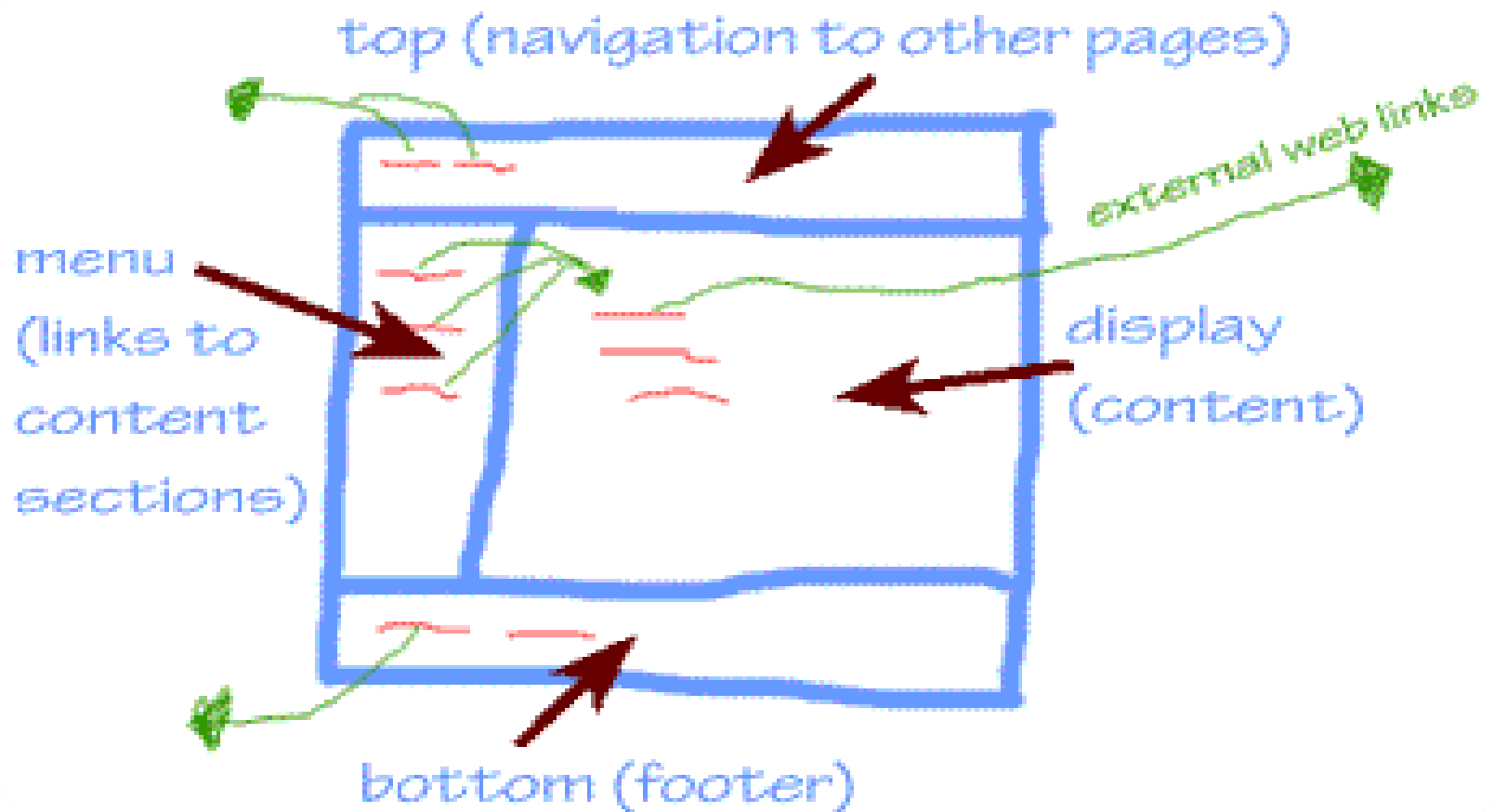
Month	Savings
	%
January	\$100
February	\$80
Sum	\$180

# Sử dụng thẻ table

## ■ Thiết kế giao diện cho website

Logo	Header
Menu	Content
	Footer





# XML (eXtensible Markup Language)

- XML: Ngôn ngữ đánh dấu văn bản
- Làm dễ dàng cho việc chia sẻ / trao đổi thông tin qua internet, giữa các hệ thống.
- Có khả năng tự mô tả



# Ví dụ về một tài liệu XML

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
```

```
<group>
```

```
<student id="0112123">
```

```
<name>Nguyễn Văn A</name>
```

```
</student>
```

```
<student id="0112124">
```

```
<name>Trần Thị B</name>
```

```
</student>
```

```
</group>
```

Thẻ con

Thẻ con

Cặp thuộc tính = giá trị

Thẻ gốc: Bao toàn bộ tài liệu XML



# XHTML

- XHTML: Extensible HyperText Markup Language
- Chuẩn đưa ra bởi W3C (ngày 26/2/2000)
- Là ngôn ngữ thoả XML + HTML
- Cú pháp chặt chẽ hơn



# Sự khác biệt giữa HTML và XHTML

## ■ Các phần tử phải được lồng nhau tuyệt đối

### HTML

```
<b> <i> This text is bold and italic </b> </i>
```

### XHTML

```
<b> <i> This text is bold and italic </i> </b>
```



# Sự khác biệt giữa HTML và XHTML

- Tên của thẻ đều phải viết thường
- Tất cả các phần tử XHTML phải được đóng lại

## HTML

```
<p>This is a paragraph  
<p>This is another paragraph
```

## XHTML

```
<p>This is a paragraph</p>  
<p>This is another paragraph</p>
```





# Sự khác biệt giữa HTML và XHTML

## ■ Các phần tử rỗng cũng phải được đóng lại

### HTML

```
This is a break<br>
Here's an image 
```

### XHTML

```
This is a break<br />
Here's an image 
```

# Sự khác biệt giữa HTML và XHTML

## ■ Việc tối giản thuộc tính là bị nghiêm cấm

HTML	XHTML
<code>&lt;input checked&gt;</code>	<code>&lt;input checked="checked" /&gt;</code>
<code>&lt;input readonly&gt;</code>	<code>&lt;input readonly="readonly" /&gt;</code>
<code>&lt;input disabled&gt;</code>	<code>&lt;input disabled="disabled" /&gt;</code>



# Nội dung

## ■ HTML

- ▶ Cấu trúc tài liệu HTML
- ▶ Thẻ cơ bản
- ▶ Thẻ danh sách
- ▶ Thẻ liên kết
- ▶ Thẻ kẻ bảng
- ▶ XHTML

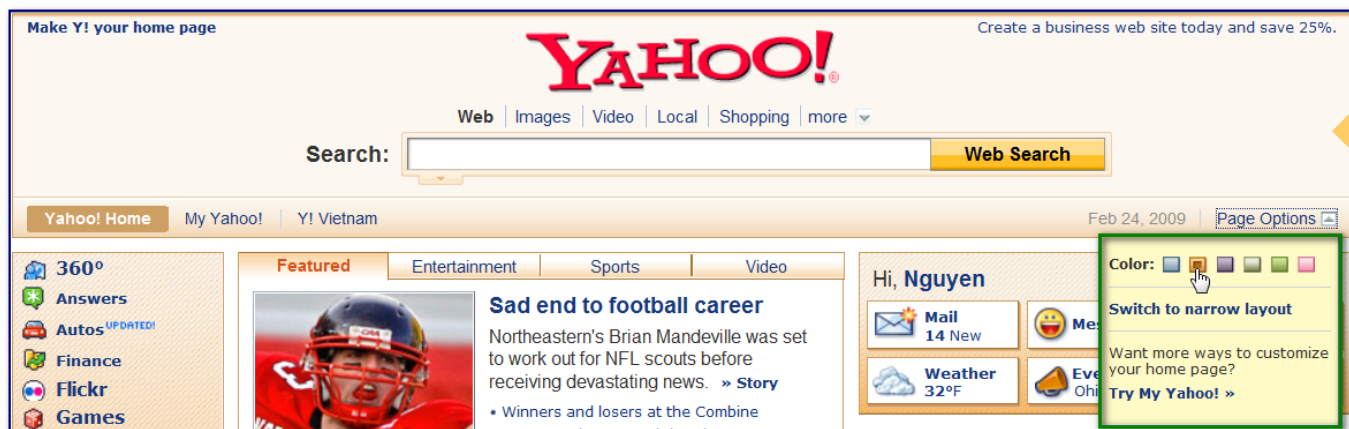
## ■ CSS

- ▶ Giới thiệu CSS
- ▶ Định nghĩa Style
- ▶ Sử dụng và Phân loại CSS
- ▶ Selector trong CSS và phạm vi ảnh hưởng

## ■ Layout với CSS

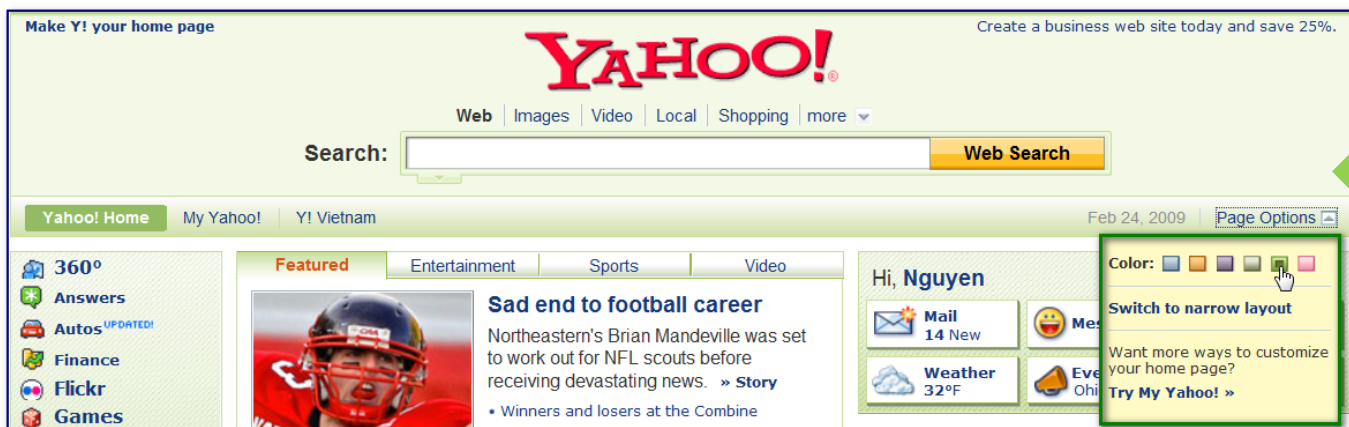


# Giới thiệu về CSS – Ví dụ 2



Style cam

Thay đổi cách trình bày của toàn bộ trang web

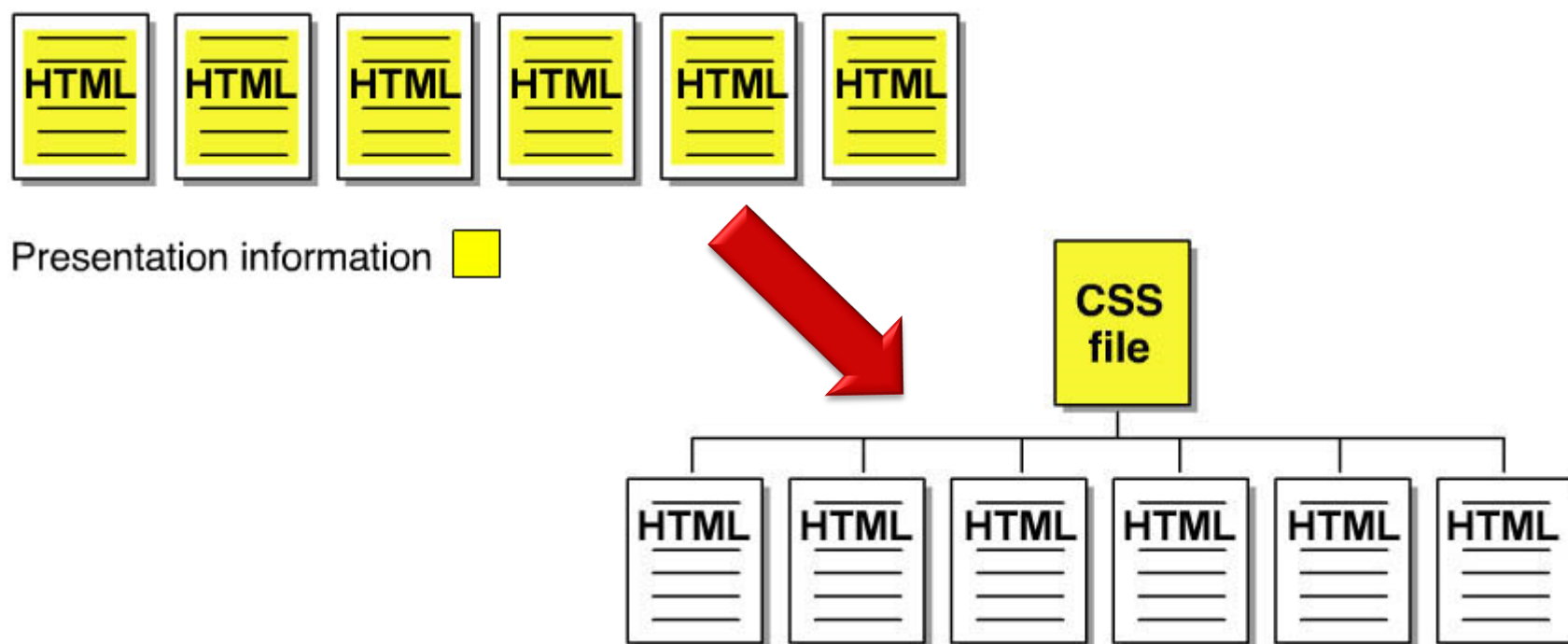


Style xanh



# Giới thiệu CSS

- Ý tưởng của CSS: Tách rời phần nội dung khỏi phần hiển thị của một trang web



# Một số lợi ích khi sử dụng CSS

- Độc lập thành phần **nội dung** với thành phần **trình bày**
- Việc viết code cho trang web trở nên dễ dàng
- Dễ dàng tạo sự thay đổi giao diện cho toàn bộ các trang web (**site-wide changes**)
- Việc hiển thị (download) trang web sẽ nhanh hơn
- Dễ dàng cho phép người sử dụng customize thành style mong muốn (style swichers)



# Định nghĩa style - Kiểu 1

- Định nghĩa và sử dụng trực tiếp trong các thẻ HTML
- Cú pháp:

```
<tag style = "property1: value1;  
              property2: value2;  
              .....> Dữ liệu  
</tag>
```

Trong đó: **tag** : thẻ HTML

**property1, property2, ...**: thuộc tính

**value1, value2, ...**: giá trị của thuộc tính

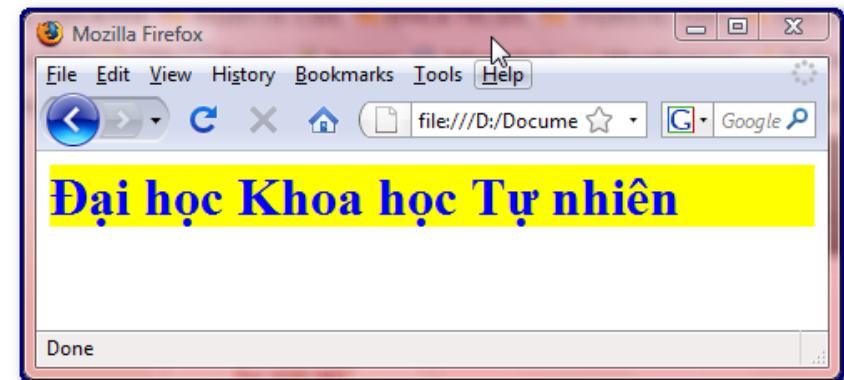


# Định nghĩa style - Kiểu 1 - Ví dụ

## HTML

```
<html>↓  
<body>↓  
  <h1 style="background-color:yellow;↓  
    color:blue;↓  
    font-weight:bold;">↓  
    Đại học Khoa học Tự nhiên  
  </h1>↓  
</body>↓  
</html>↓
```

## Browser





# Định nghĩa style - Kiểu 2

## Khai báo

```
selector_name {  
    property1: value1 ;  
    property2: value2 ;  
    ...  
}
```

- ▶ **selector\_name**: quy định phạm vi ảnh hưởng của style.
- ▶ **property1, property1** : thuộc tính
- ▶ **value1, value2** : giá trị

## Sử dụng

- ▶ Tùy loại của **selector\_name** mà có cách sử dụng khác nhau.

- ▶ Ví dụ:

```
<tag class="selector_name">  
    ...  
</tag/>
```

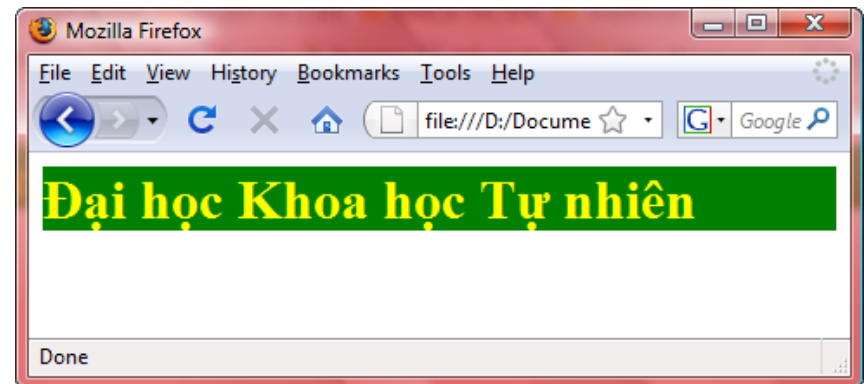


# Định nghĩa style - Kiểu 2- Một ví dụ

## HTML

```
<html>↓
<head>↓
  <style type="text/css">↓
    .TieuDe1↓
    {↓
      background-color:green;↓
      color:yellow;↓
      font-weight:bold;↓
    }↓
  </style>↓
</head>↓
<body>↓
  <h1 class="TieuDe1">↓
    Đại học Khoa học Tự nhiên
  </h1>↓
</body>↓
</html>↓
```

## Browser



# Định nghĩa Style – Ghi chú

- Giống ghi chú trong C++
- Sử dụng: `/*Ghi chú */`

- Ví dụ :

```
.TieuDe1
{
    background-color: green; /* nền màu xanh */
    color: yellow;          /* chữ màu vàng */
    font-weight: bold;      /* chữ đậm */
}
```



# Sử dụng và Phân loại CSS – Phân loại

## ■ Gồm 3 loại CSS

- ▶ **Inline Style Sheet** (Nhúng CSS vào tag HTML)
- ▶ **Embedding Style Sheet** (Nhúng CSS vào trang web)
- ▶ **External Style Sheet** (Liên kết CSS với trang web)



# Sử dụng và Phân loại CSS - Inline Style Sheet

- Định nghĩa trong thuộc tính style của từng tag HTML

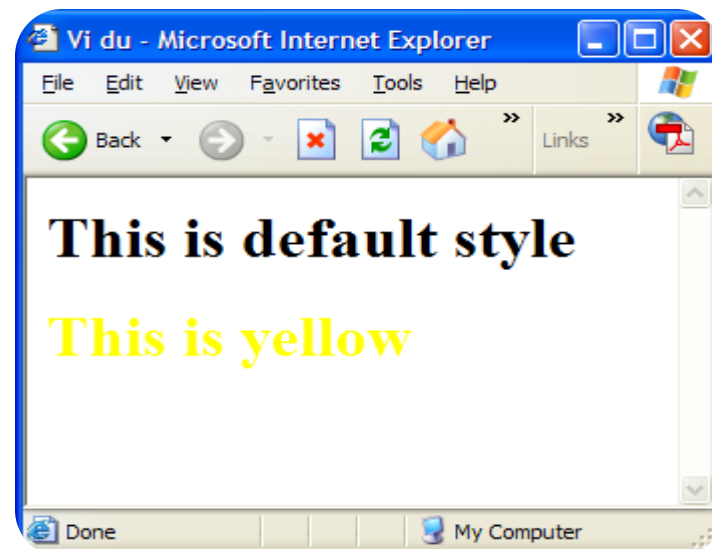
- Theo cú pháp **kiểu 1**.

```
<tag style = "property1:value1;...propertyN:valueN;"> ... </tag>
```

- Không tái sử dụng lại được

- Ví dụ:

```
<H1 STYLE="color: yellow">This is yellow</H1>
```



# Sử dụng và Phân loại CSS - Embedding Style Sheet

- Còn gọi là **Internal Style Sheet** hoặc **Document-Wide Style Sheet**
- Mọi định nghĩa type nằm trong tag `<style>` của trang HTML.
- Định nghĩa style theo cú pháp **kiểu 2**.
- Trang HTML có nội dung như sau:

`<head>`

`<style type="text/css" media="all | print | screen" >`

`<!--`

```
SelectorName {  
    property1:value1;  
    property2:value2;  
    .....  
    propertyN:valueN;}
```

`-->`

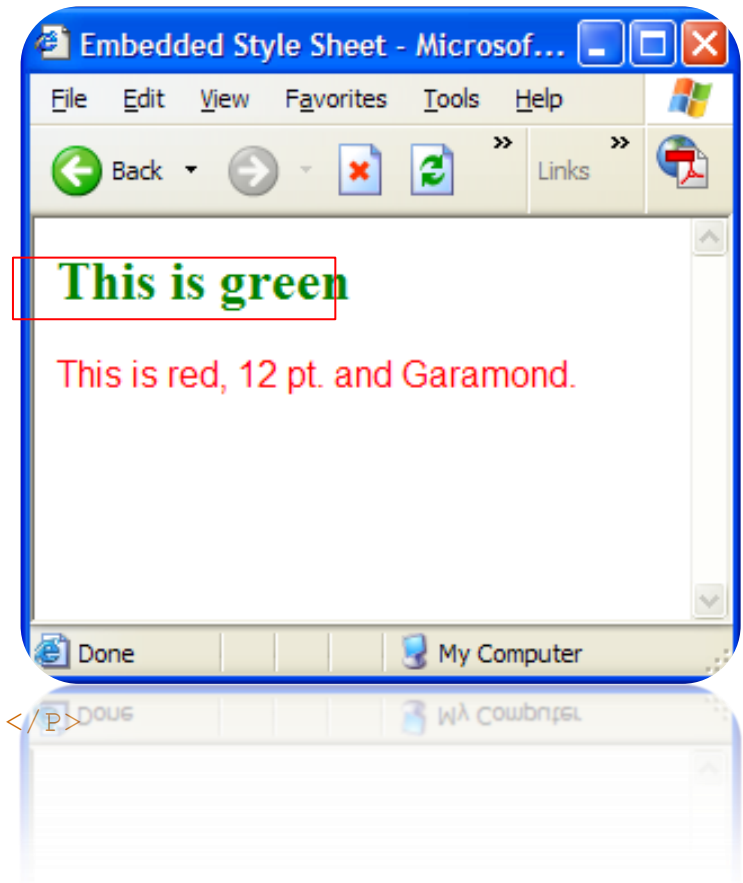
`</style>`

`</head>`



# Sử dụng và Phân loại CSS - Embedding Style Sheet

```
<HTML>
<HEAD>
  <TITLE>
    Embedded Style Sheet
  </TITLE>
  <STYLE TYPE="text/css">
    <!--
      P {color: red;
        font-size: 12pt;
        font-family: Arial;}
      H2 {color: green;}
    -->
  </STYLE>
</HEAD>
<BODY BGCOLOR="#FFFFFF">
  <H2>This is green</H2>
  <P>This is red, 12 pt. and Garamond.</P>
</BODY>
</HTML>
```



# Sử dụng và Phân loại CSS - External Style Sheet

- Mọi style đều lưu trong file có phần mở rộng là **\*.CSS**.
- File CSS: lưu trữ nhiều style theo cú pháp **kiểu 2**.

- Trong file HTML: liên kết bằng tag link. Cú pháp:

```
<head>  
  <link rel="stylesheet" href="URL" type="text/css">  
</head>
```

- Trang HTML : Liên kết bằng tag style với @import url. Cú pháp

```
<head>  
  <style type="text/css" media="all | print | screen" >  
    @import url(URL) ;  
  </style>  
</head>
```





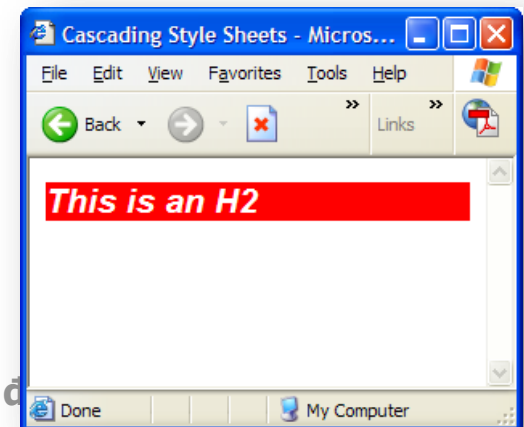
# Sử dụng và Phân loại CSS - External Style Sheet

Trong tập tin **MyStyle.CSS**

```
H2
{
    FONT-WEIGHT: bold;
    FONT-SIZE: 16pt;
    COLOR: white;
    FONT-STYLE: italic;
    FONT-FAMILY: Arial;
    BACKGROUND-COLOR: red;
    font-color: white
}
```

Trong trang Web : **demo.htm**

```
<html>
<head>
    <title>Cass.....</title>
    <link HREF="MyStyle.css"
    REL="stylesheet" >
</head>
<body>
    <h2>This is an H2 </h2>
</body>
</html>
```



# Sử dụng và Phân loại CSS – So sánh, Đánh giá

	Inline Style Sheet	Embedding Style Sheet	External Style Sheet
Khai báo	Kiểu 1	Kiểu 2	Kiểu 2
Cú pháp	<pre>&lt;p style="color:red;"&gt;   Test &lt;/p&gt;</pre>	<pre>&lt;style type="text/css"&gt;   .TieuDe1{color: red;} &lt;/style&gt; &lt;p class="TieuDe1"&gt;   Test &lt;/p&gt;</pre>	<pre>&lt;link rel="stylesheet " href="main.css" /&gt;  &lt;p class="TieuDe1"&gt;   Test &lt;/p&gt;</pre>
Ưu điểm	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Dễ dàng quản lý Style theo từng tag của tài liệu web.</li> <li>• Có độ ưu tiên cao nhất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Dễ dàng quản lý Style theo từng tài liệu web.</li> <li>• Không cần tải thêm các trang thông tin khác cho style</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Có thể thiết lập Style cho nhiều tài liệu web.</li> <li>• Thông tin các Style được trình duyệt cache lại</li> </ul>
Khuyết điểm	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Cần phải Khai báo lại thông tin style trong từng tài liệu Web và các tài liệu khác một cách thủ công.</li> <li>• Khó cập nhật style</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Cần phải khai báo lại thông tin style cho các tài liệu khác trong mỗi lần sử dụng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tốn thời gian download file *.css và làm chậm quá trình biên dịch web ở trình duyệt trong lần đầu sử dụng</li> </ul>



# Sử dụng và Phân loại CSS – Độ ưu tiên

■ Thứ tự ưu tiên áp dụng định dạng khi sử dụng các loại CSS (độ ưu tiên giảm dần) :

1. Inline Style Sheet
2. Embedding Style Sheet
3. External Style Sheet
4. Browser Default



# Selector

- Là tên 1 style tương ứng với một thành phần được áp dụng định dạng
- Các dạng selectors
  - HTML element selectors
  - Class selectors
  - ID selectors
  - ....

## Ví dụ:

```
.TieuDel {  
color: red;  
font-family: Verdana, sans-serif; }  
  
<h1 class="TieuDel"> DHKHTN </h1>
```



# Selector trong CSS

Loại	Mô tả phạm vi ảnh hưởng	Ví dụ
<b>element</b>	Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tag Element trong tài liệu Web	h1 {color: red;} /* ND của thẻ <h1> bị định dạng màu chữ=đỏ */
<b>#id</b>	Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tab có thuộc tính id trong tài liệu Web	#test {color: green;} /* ND của bất kỳ tag có thuộc tính id=test đều bị định dạng màu chữ=xanh lá */
<b>.class</b>	Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tab có thuộc tính class trong tài liệu Web	.note {color: yellow;} /* ND của bất kỳ tag có thuộc tính class=note đều bị định dạng màu chữ=vàng */
<b>element . class</b>	Định dạng áp dụng cho ND các tag Element có thuộc tính class tương ứng	h1.note {text-decoration: underline;} /* ND của các thẻ <h1> có thuộc tính class=note đều bị định dạng gạch chân */
<b>Grouping</b>	Định dạng áp dụng cho ND một nhóm các tag trong tài liệu.	h1,h2,h3 {background-color: orange;} /* ND của các thẻ <h1> <h2> <h3> đều bị định dạng màu nền = màu cam */
<b>Contextual</b>	Định dạng áp dụng cho ND các thẻ được lồng trong một thẻ cha nào đó	p strong {color: purple;} /* ND của các thẻ <strong> nằm trong thẻ <p> đều bị định dạng màu chữ=màu tía */
<b>Pseudo Class Pseudo element</b>	Định dạng được áp dụng dựa vào trạng thái của các Element. (Không xuất hiện trong mã lệnh HTML)	

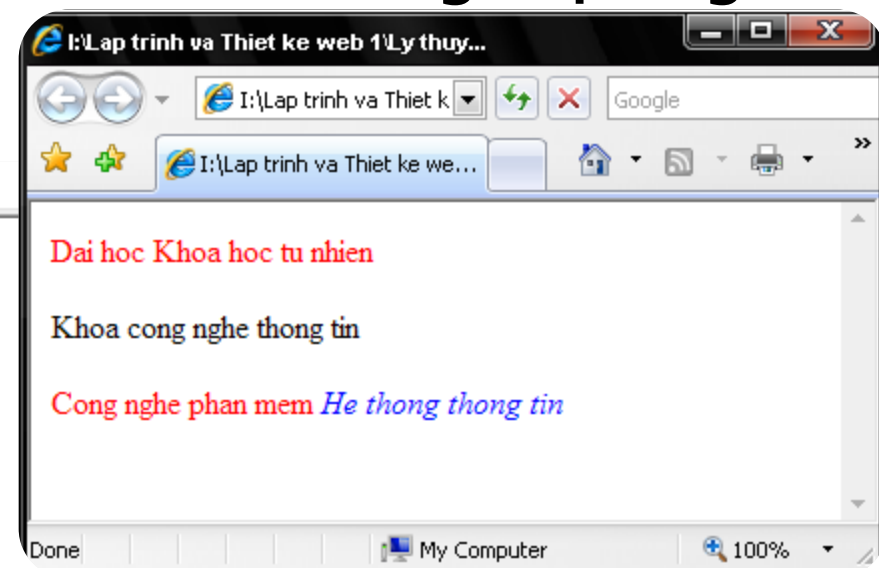
# Selector trong CSS - Element

- Có hiệu ứng trên tất cả element cùng loại tag
- Ví dụ :

```
Test.htm
<html>
<head>
  <style type="text/css">
    p {color:red}
    Em {color:blue}
  </style>
</head>
<body>
  <p> Truong Dai hoc Khoa hoc tu nhien </p>

  <div>Khoa cong nghe thong tin</div>

  <p> Cong nghe phan mem <em> He thong thong tin </em> </p>
</body>
</html>
```



# Selector trong CSS – ID rules

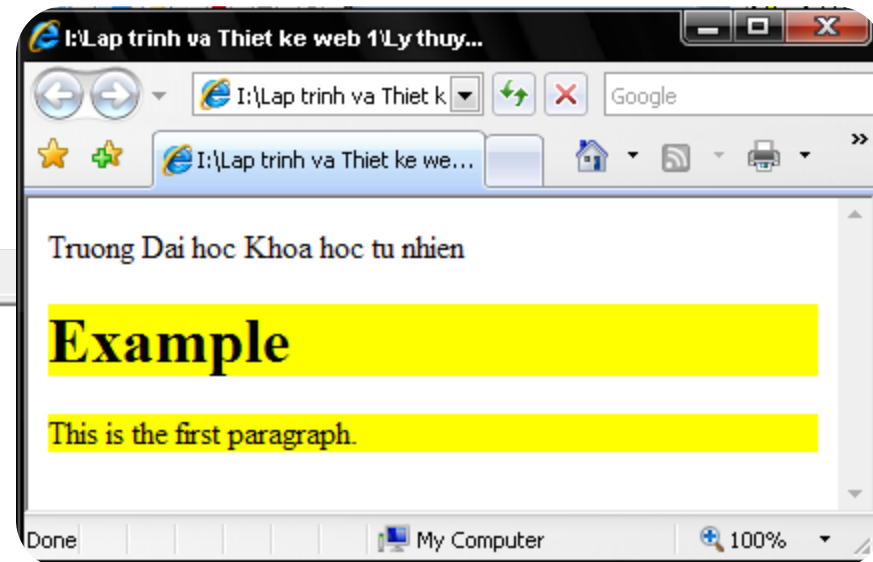
- Có hiệu ứng duy nhất trên một element có đúng **id**.
- Ví dụ :



# Selector trong CSS – Class rules

- Có hiệu ứng trên tất cả các loại tag có cùng giá trị thuộc tính **class**.
- Ví dụ :

```
Test.htm
<html>
  <head>
    <style type="text/css">
      .veryimportant {background-color: yellow;}
    </style>
  </head>
  <body>
    <p id="id001"> Truong Dai hoc Khoa hoc tu nhien </p>
    <h1 class="veryimportant">Example</h1>
    <p class="veryimportant">This is the first paragraph.</p>
  </body>
</html>
```

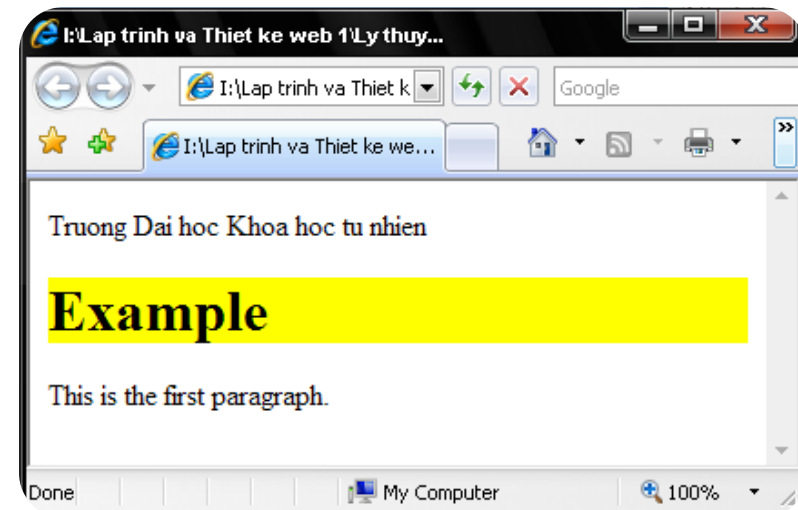




# Selector trong CSS – Kết hợp Element và Class

## ■ Ví dụ :

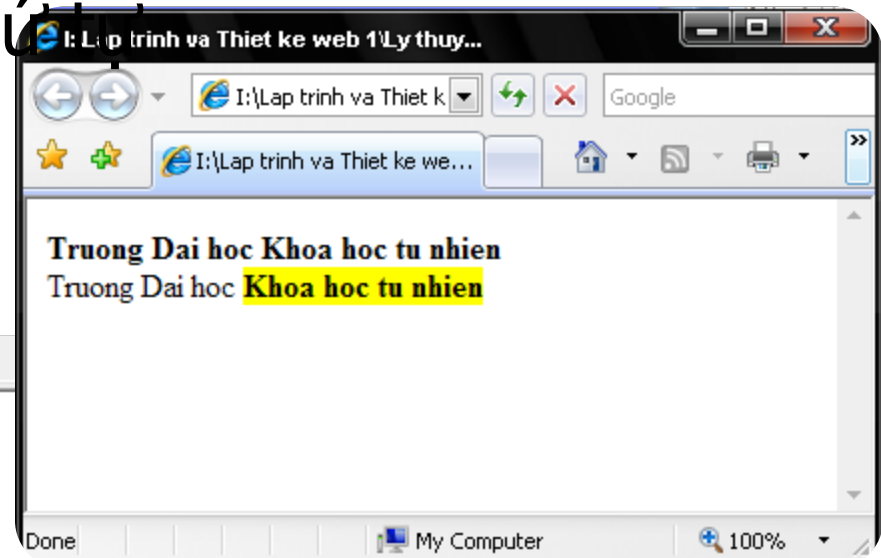
```
<html>
<head>
  <style type="text/css">
    h1.veryimportant {background-color: yellow;}
  </style>
</head>
<body>
  <p id="id001"> Truong Dai hoc Khoa hoc tu nhien </p>
  <h1 class="veryimportant">Example</h1>
  <p class="veryimportant">This is the first paragraph.</p>
</body>
</html>
```



# Selector trong CSS - Contextual Selection

- Định dạng được áp dụng cho nội dung trong chuỗi tag theo đúng thứ tự
- Ví dụ :

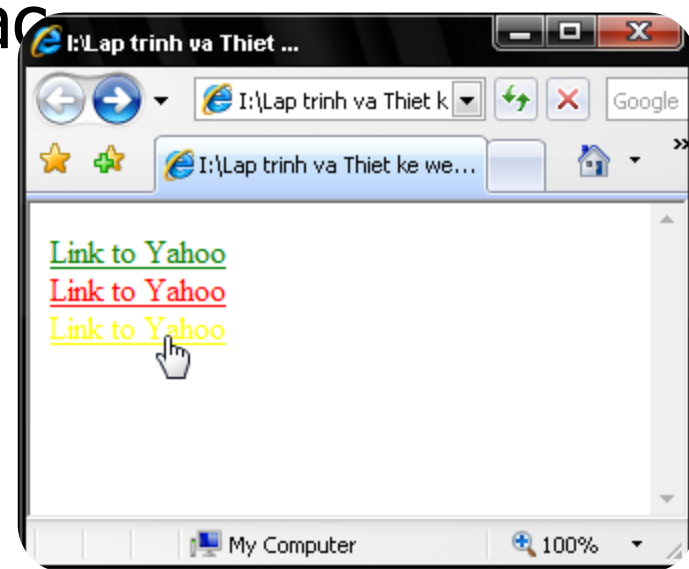
```
1 <html>
2   <head>
3     <style type="text/css">
4       div b {background-color: yellow;}
5     </style>
6   </head>
7   <body>
8     <b><div>Truong Dai hoc Khoa hoc tu nhien </div></b>
9     <div>Truong Dai hoc <b>Khoa hoc tu nhien</b></div>
10  </body>
11 </html>
```



# Selector trong CSS – Pseudo Class

- Định dạng dựa vào trạng thái của liên kết, sự kiện chuột.
- Có thể kết hợp với Selector khác

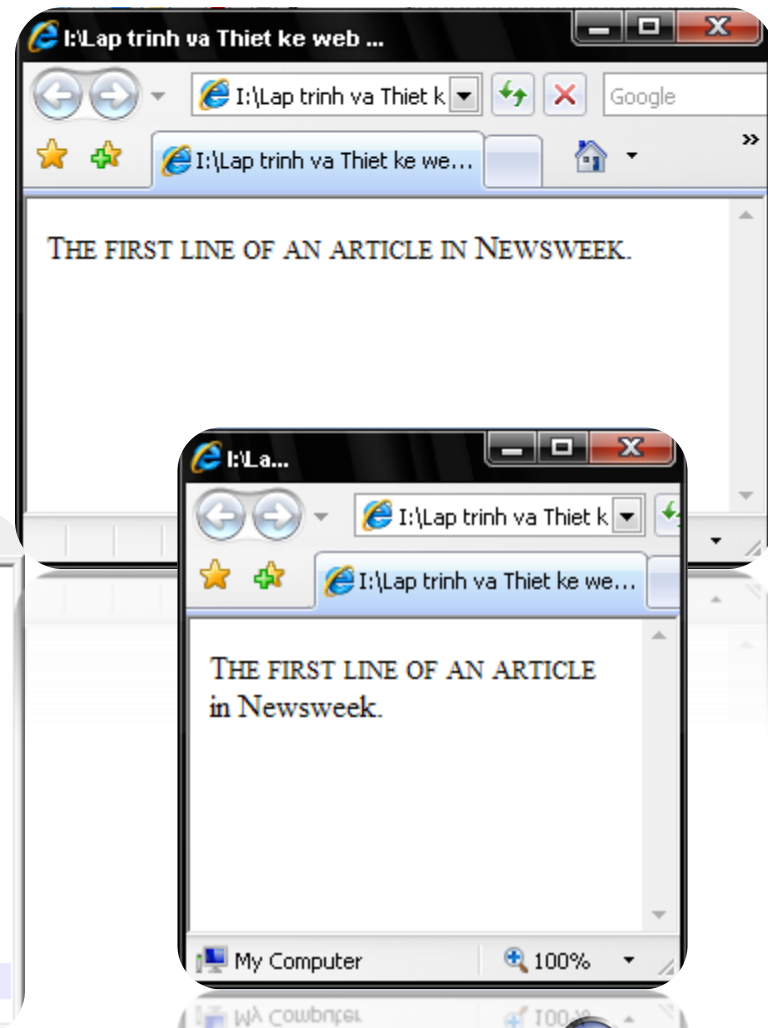
```
1 <html>
2 <head>
3   <style type="text/css">
4     a:link {color:red}
5     a:visited {color:green}
6     a:active {color:yellow}
7   </style>
8 </head>
9 <body>
10  <a href="http://www.yahoo.com">Link to Yahoo</a>
11  <br>
12  <a href="http://www.google.com">Link to Yahoo</a>
13  <br>
14  <a href="http://www.msn.com">Link to Yahoo</a>
15  <br>
16 </body>
17 </html>
```



# Selector trong CSS – Pseudo Element

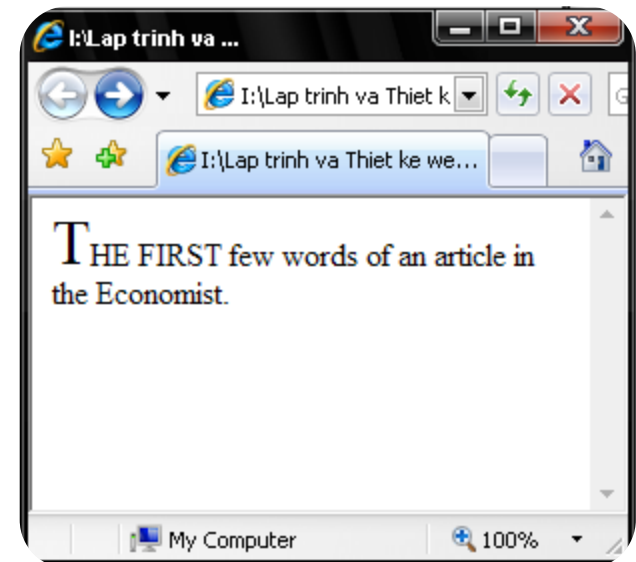
- Định dạng dựa vào vị trí đầu tiên của ký tự, của dòng văn bản
- **:first-letter, :first-line**
- Có thể kết hợp với Selector

```
1 <html>
2   <head>
3     <style type="text/css">
4       div:first-line { font-variant: small-caps }
5     </style>
6   </head>
7   <body>
8
9     <div>The first line of an article in Newsweek.</div>
10
11   </body>
12 </html>
```



# Selector trong CSS – Pseudo Element

```
1 <html>
2   <head>
3     <style type="text/css">
4       P {font-size: 12pt; line-height: 12pt }
5       P:first-letter {font-size: 200%; float: left }
6       SPAN {text-transform: uppercase }
7     </style>
8   </head>
9   <body>
10
11     <P>
12       <SPAN>
13         <P>T</P>he first
14       </SPAN>
15       few words of an article in the Economist.
16     </P>
17
18   </body>
19 </html>
```



# Đặt tên cho element

■ Trình duyệt phân biệt chữ hoa chữ thường

■ Đặt tên theo **tính chất** hay theo **ý nghĩa** ?

▶ VD: Định dạng cho các label báo lỗi

- Classname = 'LabelRed'
- Classname = 'LabelError'



## Bad Names

red  
leftColumn  
topNav  
firstPara

## Good Names

error  
secondaryContent  
mainNav  
intro



# ID hay Class ?

## ■ Khi nào sử dụng Id / Class ?

- ▶ **Class** : Sử dụng để định dạng các thành phần có cùng ý nghĩa, tính chất
- ▶ **ID** : Sử dụng để định dạng các thành phần duy nhất

## ■ Ví dụ

```
#andy, #rich, #jeremy, #james-box, #cennydd, #paul, #natalie, #sophie {  
    font-size: 1.6em;  
    font-weight: bold;  
    border: 1px solid #ccc;  
}
```

```
.staff {  
    font-size: 1.6em;  
    font-weight: bold;  
    border: 1px solid #ccc;  
}
```



```
<h2 class="news-head">Andy wins an Oscar for his cameo in Iron Man</h2>
<p class="news-text">
  Andy Budd wins the Oscar for best supporting actor in Iron Man↵
  after his surprise cameo sets Hollywood a twitter with speculation.
</p>
<p class="news-text"><a href="news.php" class="news-tink">More</a></p>
```

## Đoạn mã lệnh nào tốt hơn ?

```
<div class="news">
  <h2>Andy wins an Oscar for his cameo in Iron Man </h2>
  <p>Andy Budd wins the Oscar for best supporting actor in Iron Man↵
  after his surprise cameo sets Hollywood a twitter with speculation.</p>
  <p><a href="news.php">More</a></p>
</div>
```





# Nội dung

## ■ HTML

- ▶ Cấu trúc tài liệu HTML
- ▶ Thẻ cơ bản
- ▶ Thẻ danh sách
- ▶ Thẻ liên kết
- ▶ Thẻ kẻ bảng
- ▶ XHTML

## ■ CSS

- ▶ Giới thiệu CSS
- ▶ Định nghĩa Style
- ▶ Sử dụng và Phân loại CSS
- ▶ Selector trong CSS và phạm vi ảnh hưởng

## ■ Layout với CSS



# Sử dụng CSS để layout website

- Sử dụng thẻ <div> để layout website thay vì sử dụng thẻ <table>
- Bước 1: Chuẩn bị layout
- Bước 2: Đo kích thước chuẩn cho khung sườn
- Bước 3: Layout với css với kỹ thuật float-based layout



# Bước 1: Chuẩn bị layout



## Bước 2: Đo kích thước chuẩn cho khung sườn



## **Bước 3: Layout với css với kỹ thuật float-based layout**

1. CSS khung chung cho website
2. Layout phần nội dung chính của website



# 1. CSS khung chung cho website

```
<body>  
  <div class="wrapper">
```

```
.wrapper {  
  width: 920px;  
  margin: 0 auto;  
}
```

```
<div class="header">  
  <!--Your header content goes here-->  
</div>
```

```
<div class="content">  
  <!--Your page content goes here-->  
</div>
```

```
<div class="footer">  
  <!--Your footer content goes here-->  
</div>
```

```
</div>  
</body>
```

```
/*IE5 IE6*/  
body {  
  text-align: center;  
}  
  
.wrapper {  
  width: 920px;  
  margin: 0 auto;  
  text-align: left;  
}
```





## 2. Layout phần nội dung chính của website

```
<div class="content">
```

```
<div class="primary">
```

```
<!-- main content goes here -->
```

```
</div>
```

```
<div class="secondary">
```

```
<!--navigation and secondary content goes here -->
```

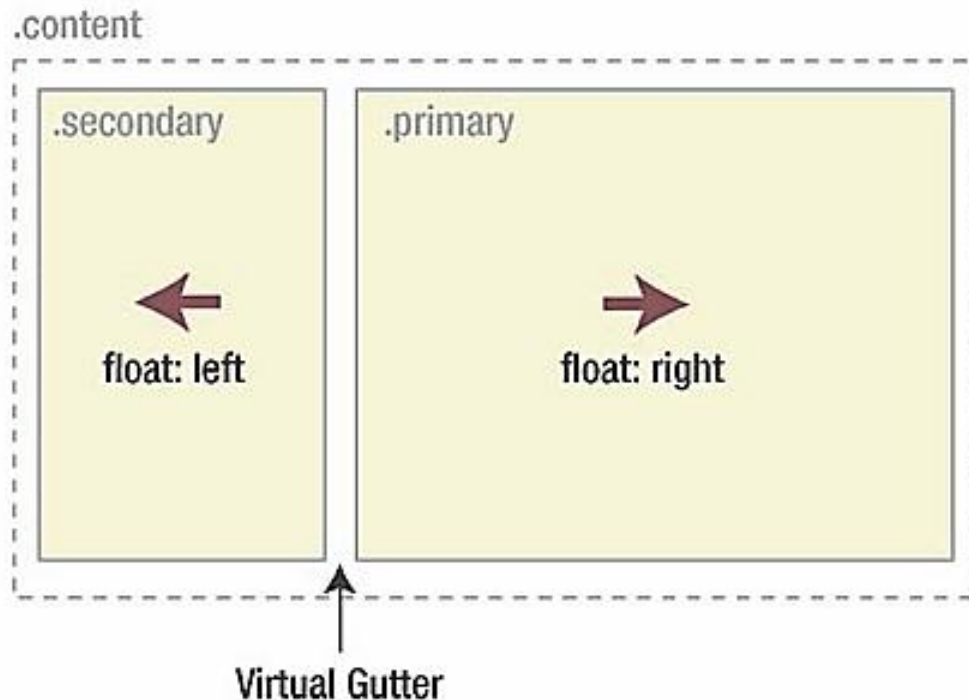
```
</div>
```

```
</div>
```





# Two-column layout

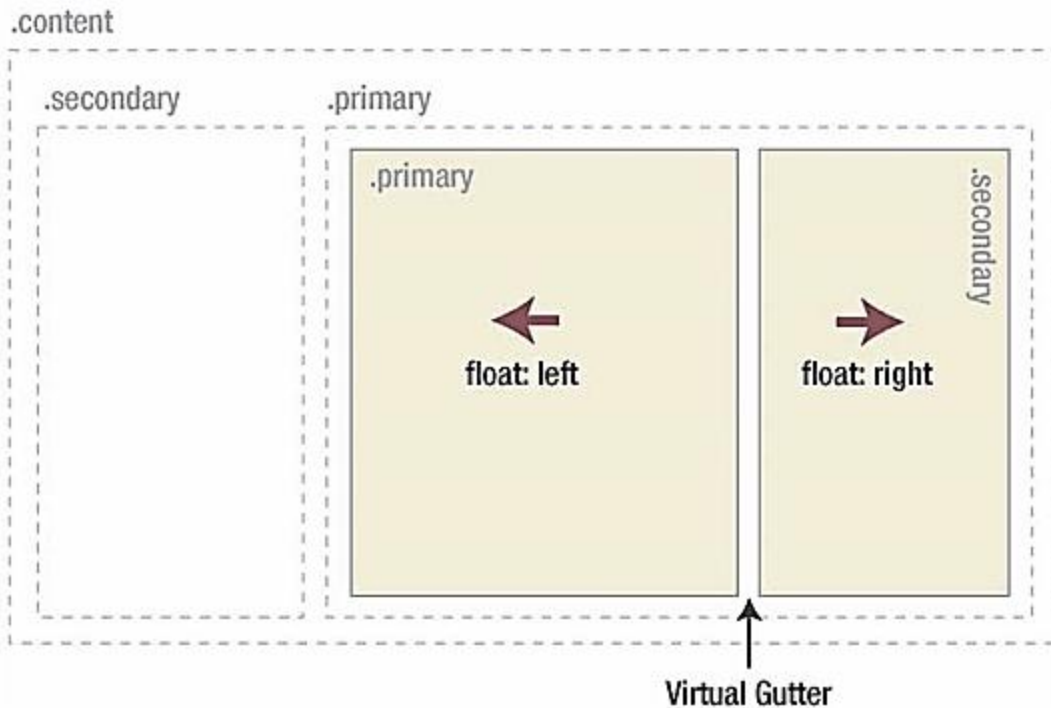


```
.content .primary {  
  width: 650px;  
  padding-right: 20px;  
  float: right;  
  display: inline;  
}
```

```
.content .secondary {  
  width: 230px;  
  float: left;  
  display: inline;  
}
```

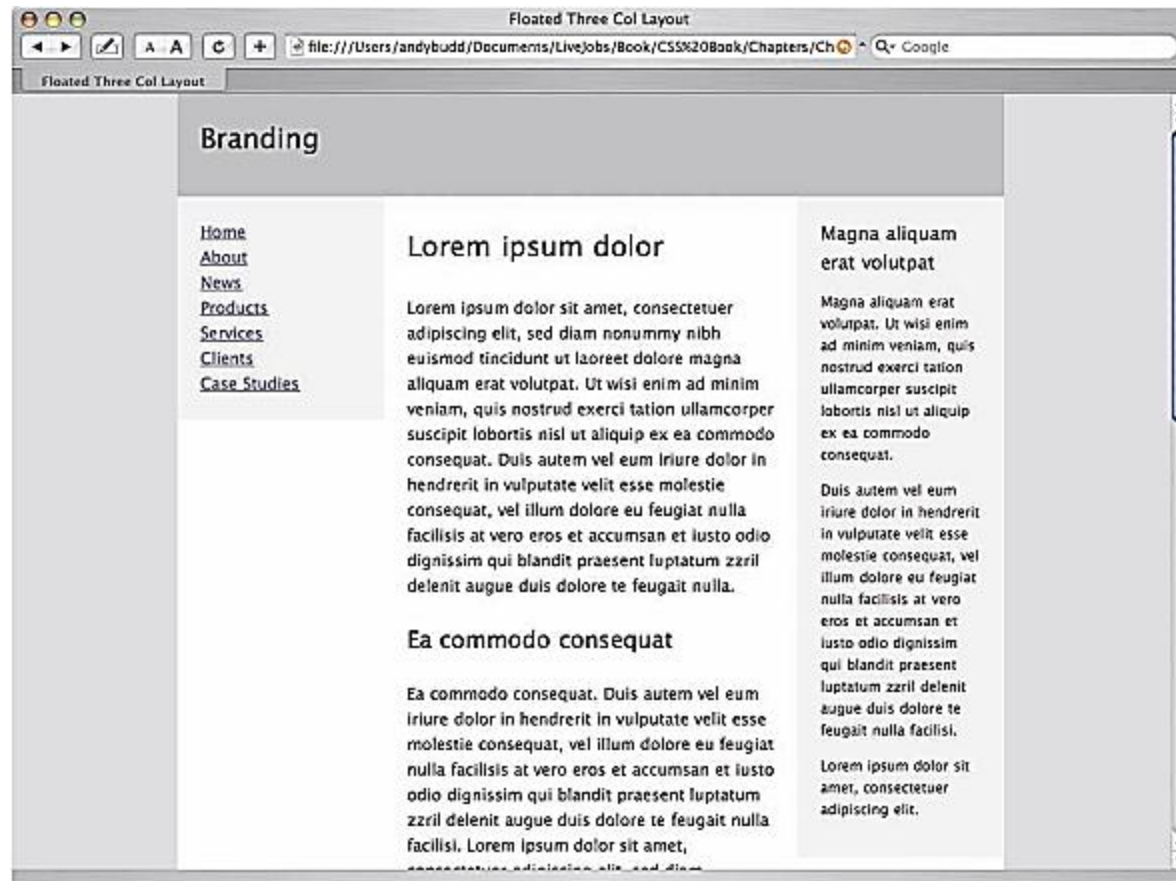
```
.content {  
  overflow: hidden;  
}
```

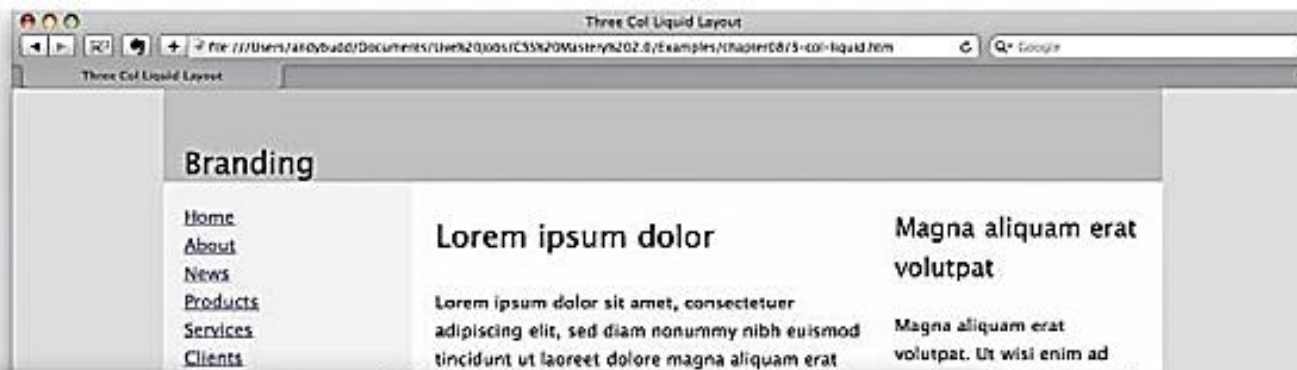
# Three-columns layout



```
.content .primary .primary {  
  width: 400px;  
  float: left;  
  display: inline;  
}
```

```
.content .primary .secondary {  
  width: 230px;  
  float: right;  
  display: inline;  
}
```





```
.wrapper {
  width: 76.8%;
  margin: 0 auto;
  text-align: left;
  max-width: 125em;
  min-width: 62em;
}
```

